TỔNG HỢP DỰ TOÁN

DỰ ÁN "KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN, GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025"

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	**Lập đề cương và dự toán dự án**				**85.585.046**	TT 136/2017/TT-BTC (Nhóm III)
B	**Thực hiện kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**				**5.601.991.968**	
I	**Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê**				**117.850.281**	
1	Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê	km^2	1.927,0	61.157	117.850.281	Phụ lục I.1
II	**Kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa**				**2.000.483.393**	
1	***Đo đạc bổ sung lưu lượng dòng chảy để kiểm kê chỉ tiêu lượng nước mặt***				**108.843.971**	
a	Đo lưu lượng trên sông bằng lưu tốc kế	1 lần đo	108	870.573	94.021.876	Phụ lục I.4
b	Xử lý nội nghiệp số liệu đo lưu lượng	100 số liệu	1,08	13.724.162	14.822.095	
2	***Lấy, phân tích chất lượng mẫu nước mặt phục vụ kiểm kê chỉ tiêu chất lượng nước mặt***				**353.834.064**	
-	Lấy và phân tích mẫu nước mặt	mẫu	48	7.371.543	353.834.064	Phụ lục I.5
3	***Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt phục vụ kiểm kê chỉ tiêu số lượng nước mặt***				**229.758.419**	Kế thừa nhiệm vụ: Lập danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Lập danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
a	Chuẩn bị	km^2			0	
b	Tiến hành điều tra thực địa	km^2			0	
c	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	km^2			0	
d	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	km^2	1.927,0	119.231	229.758.419	Phụ lục I.1
4	***Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt phục vụ kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa***				**1.082.083.643**	
a	Chuẩn bị	km^2	387,0	197.540	76.448.103	Phụ lục I.2
b	Tiến hành điều tra thực địa	km^2	387,0	1.793.118	693.936.675	
c	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	km^2	387,0	729.255	282.221.593	
d	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	km^2	387,0	76.169	29.477.272	
5	***Điều tra hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước phục vụ kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa***				**225.963.295**	Kế thừa nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn"
a	Chuẩn bị	km^2			0	
b	Tiến hành điều tra thực địa	km^2			0	
c	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	km^2			0	
d	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	km^2	1.927,0	117.262	225.963.295	Phụ lục I.3
III	**Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm**				**1.035.098.167**	
1	Tài nguyên nước mặt	km^2	1.927,0	113.329	218.385.572	Phụ lục I.1
2	Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	km^2	1.927,0	233.225	449.423.977	Phụ lục I.2
3	Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	km^2	1.927,0	190.601	367.288.617	Phụ lục I.3
IV	**Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước**				**991.424.322**	
1	Tính toán chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt bằng mô hình thủy văn	mô hình	1	286.729.548	286.729.548	Phụ lục I.5
2	Tính toán chỉ tiêu kiểm kê chất lượng nước mặt	km^2	1.927,0	365.695	704.694.774	Phụ lục I.3
V	**Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê, cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường**				**1.457.135.805**	
1	Tài nguyên nước mặt	km^2	1.927,0	270.583	521.413.051	Phụ lục I.1
2	Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	km^2	1.927,0	152.337	293.554.018	Phụ lục I.2
3	Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	km^2	1.927,0	333.248	642.168.736	Phụ lục I.3
C	**Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu (1,5%*B)**				**84.029.880**	TT 136/2017/TT-BTC
D	**Tổng giá trị sau thuế thực hiện kiểm kê tài nguyên nước**				**6.233.335.445**	
D1	Lập đề cương và dự toán dự án				92.431.850	Thuế giá trị gia tăng (8%)
D2	Thực hiện kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn				6.050.151.325	Thuế giá trị gia tăng (8%)
D3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu				90.752.270	Thuế giá trị gia tăng (8%)
E	**Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu**				**36.624.908**	
-	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu	Hồ sơ	D2*0,2%*2		24.200.605	NĐ 24/2024/NĐ-CP
-	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Hồ sơ	D2*0,1%*2		12.100.303	NĐ 24/2024/NĐ-CP
-	Chi phí đăng tải thông tin đấu thầu				324.000	TT 06/2024/TT-BKHDT
G	**Chi phí thẩm định giá**	**Lần**			**60.000.000**	Theo văn bản thẩm định số 1784/STC-QLGCS&DN ngày 13/6/2024
H	**TỔNG CỘNG**				6.329.960.353	
I	**TỔNG CỘNG (Làm tròn)**				**6.329.960.000**	

PHỤ LỤC I.1: ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

Đơn vị tính: đồng/km^2

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐB	Hệ số ĐM	Hệ số VL, DC, TB	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Thành tiền	**Đơn giá (MLTT 1.800.000đ) (đồng/km^2)**	Hệ số áp dụng						Tổng hệ số điều chỉnh	**Đơn giá tổng hợp áp dụng tỉnh Lạng Sơn (đồng/km^2)**
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Chi phí trực tiếp				$K_{đh}$	$K_{mđ}$	K_{sl}	K_{hc}	K_{tt}	K_{kh}		
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt	$100km^2$	8	1,76	0,05	4.020.826	252.998	336.470	1.071.366	5.681.660	852.249	6.533.909	**65.339**	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,78	0,94	**61.157**
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo nội dung đánh giá	$100km^2$	8	3,3	0,09	7.539.048	455.396	605.646	1.928.459	10.528.549	1.579.282	12.107.832	**121.078**	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,78	0,94	**113.329**
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	$100km^2$	8	21,6	0,56	49.346.496	2.833.573	3.768.467	11.999.302	67.947.838	10.192.176	78.140.014	**781.400**	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,78	0,94	**731.391**
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	$100km^2$	8	3,54	0,09	8.087.342	455.396	605.646	1.928.459	11.076.844	1.661.527	12.738.370	**127.384**	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,78	0,94	**119.231**
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	$100km^2$	8	7,95	0,21	18.162.252	1.062.590	1.413.175	4.499.738	25.137.755	3.770.663	28.908.419	**289.084**	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	0,78	0,94	**270.583**

THUYẾT MINH LỰA CHỌN CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

$K_{đh}$ = 1,2 : Mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Lạng Sơn thuộc vùng trung du)

$K_{mđ}$= 1,0 : Mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (Từ 0,5 - <1,0 km/km^2)

K_{sl}= 1,0 : Số lượng lưu vực sông (Vùng điều tra nội tỉnh)

K_{hc} = 1,0 : Số đơn vị hành chính (Một đơn vị hành chính cấp tỉnh)

K_{tt}= 1,0 : Mức ảnh hưởng triều (Vùng không ảnh hưởng triều)

K_{kh}= 0,78 : Mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá (Nội nghiệp thực hiện 3 công việc điều tra, đánh giá)

PHỤ LỤC I.2: ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

Đơn vị tính: đồng/km^2

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐB	Hệ số ĐM	Hệ số VL, DC, TB	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Thành tiền	**Đơn giá (MLTT 1.800.000đ) (đồng/km^2)**	Hệ số áp dụng				Tổng hệ số điều chỉnh	**Đơn giá tổng hợp áp dụng tỉnh Lạng Sơn (đồng/km^2)**
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Chi phí trực tiếp				K_{pt}	$K_{đh}$	K_{md}	K_{kh}		
I	**Ngoại nghiệp**																		
1	Chuẩn bị	100km^2	8	4,21	0,07	10.562.173	170.549	540.386	1.896.247	13.169.355	3.292.339	16.461.693	164.617	1,0	1,2	1,00	1,00	1,20	**197.540**
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km^2	8	37,85	0,66	94.959.201	1.608.035	5.095.069	17.878.897	119.541.202	29.885.300	149.426.502	1.494.265	1,0	1,2	1,00	1,00	1,20	**1.793.118**
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km^2	8	15,37	0,27	38.560.711	657.833	2.084.346	7.314.094	48.616.984	12.154.246	60.771.230	607.712	1,0	1,2	1,00	1,00	1,20	**729.255**
II	**Nội nghiệp**																		
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km^2	8	2,65	0,10	6.427.933	257.020	336.334	151.980	7.173.267	1.075.990	8.249.257	82.493	1,0	1,2	1,00	0,78	0,94	**77.213**
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km^2	8	7,98	0,31	19.356.567	796.761	1.042.635	471.139	21.667.102	3.250.065	24.917.168	249.172	1,0	1,2	1,00	0,78	0,94	**233.225**
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km^2	8	7,69	0,29	18.653.133	745.357	975.369	440.742	20.814.601	3.122.190	23.936.792	239.368	1,0	1,2	1,00	0,78	0,94	**224.048**
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km^2	8	2,61	0,10	6.330.907	257.020	336.334	151.980	7.076.241	1.061.436	8.137.677	81.377	1,0	1,2	1,00	0,78	0,94	**76.169**
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km^2	8	5,22	0,20	12.661.815	514.039	672.668	303.960	14.152.482	2.122.872	16.275.355	162.754	1,0	1,2	1,00	0,78	0,94	**152.337**

THUYẾT MINH LỰA CHỌN CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

K_{pt} = 1,0 : Mức độ phức tạp của vùng điều tra (Đô thị loại IV trở xuống)

$K_{đh}$ = 1,4 : Mức độ phức tạp của điều kiện địa hình Lạng Sơn thuộc vùng trung du)

K_{md} = 1,0 : Mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km^2)

K_{kh}= 1,0 : Mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá (Ngoại nghiệp: thực hiện 1 công việc điều tra, đánh giá)

K_{kh}= 0,78 : Mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá (Nội nghiệp: thực hiện 3 công việc điều tra, đánh giá)

PHỤ LỤC 1.3: ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

Đơn vị tính: đồng/km^2

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐB	Hệ số ĐM	Hệ số VL, DC, TB	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Thành tiền	**Đơn giá (MLTT 1.800.000đ) (đồng/km^2)**	Hệ số áp dụng				Tổng hệ số điều chỉnh	**Đơn giá tổng hợp áp dụng tỉnh Lạng Sơn**
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Tổng chi phí trực tiếp				K_{pt}	K_{dh}	K_{md}	K_{kh}		
1	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo nội dung đánh giá	$100km^2$	8	5,05	0,15	12.961.886	435.267	1.449.936	330.587	15.177.676	2.276.651	17.454.327	174.543	1,4	1,0	1,0	0,78	1,09	**190.601**
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	$100km^2$	8	14,57	0,42	37.396.965	1.218.747	4.059.822	925.644	43.601.178	6.540.177	50.141.355	501.414	1,4	1,0	1,0	0,78	1,09	**547.544**
3	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	$100km^2$	8	3,12	0,09	8.008.135	261.160	869.962	198.352	9.337.609	1.400.641	10.738.251	107.383	1,4	1,0	1,0	0,78	1,09	**117.262**
4	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	$100km^2$	8	8,90	0,25	22.843.719	725.445	2.416.561	550.979	26.536.703	3.980.505	30.517.209	305.172	1,4	1,0	1,0	0,78	1,09	**333.248**

THUYẾT MINH LỰA CHỌN CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

Kpt = 1,0 : Mức độ phức tạp của vùng điều tra (Đô thị loại IV trở xuống)

Kđh = 1,4 : Mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Lạng Sơn thuộc vùng trung du)

K_{md} = 1,0 : Mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km^2)

K_{kh}= 0,78 : Mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá (Nội nghiệp: thực hiện 3 công việc điều tra, đánh giá)

PHỤ LỤC I.4: ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Quyết định số 2000/QĐ-BTNMT ngày 31/7/2019 về Ban hành đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực tài nguyên nước do Bộ Tài Nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá có khấu hao	**Đơn giá (MLTT 1.800.000đ)**	Ghi chú
			Chi phí LĐKT (theo QĐ 2000/QĐ-BTNMT)	Chi phí LĐKT (Theo MLTT 1.800.000đ)	Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng chi phí trực tiếp				
1	Đo lưu lượng trên sông bằng lưu tốc kế	1 lần đo	570.737	689.481	17.200	5.441	2.846		42.052	757.020	113.553	870.573	**870.573**	STT 1.2.3, mục 1, trang 43
2	Xử lý nội nghiệp số liệu đo lưu lượng	100 số liệu	8.887.998	10.737.179	389.104	100.849	650.826		56.096	11.934.054	1.790.108	13.724.162	**13.724.162**	STT 1.2.3, mục 1, trang 43

PHỤ LỤC I.4: ĐƠN GIÁ LẤY VÀ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Bộ đơn giá sản phẩm quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 07/5 /2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	**Phân tích mẫu nước mặt**		**7.371.543**	
1	pH	Thông số	83.385	Mục I.1, phụ lục 2
2	As	Thông số	659.542	Mục II.13, phụ lục 2
3	Cd	Thông số	457.329	Mục II.11, phụ lục 2
4	Pb	Thông số	457.329	Mục II.10, phụ lục 2
5	Cr^{6+}	Thông số	249.527	Mục II.26, phụ lục 2
6	Cu	Thông số	440.359	Mục II.14, phụ lục 2
7	Zn	Thông số	440.359	Mục II.14, phụ lục 2
8	Hg	Thông số	659.542	Mục II.12, phụ lục 2
13	DO	Thông số	109.639	Mục I.2, phụ lục 2
14	BOD_5	Thông số	190.064	Mục II.2, phụ lục 2
15	COD	Thông số	238.588	Mục II.3, phụ lục 2
16	TOC	Thông số	755.072	Mục II.26, phụ lục 2
17	$N\text{-}NH_4$	Thông số	201.238	Mục II.4, phụ lục 2
18	$N\text{-}NO_3$	Thông số	252.677	Mục II.6, phụ lục 2
19	$N\text{-}NO_2$	Thông số	330.772	Mục II.5, phụ lục 2
20	$P\text{-}PO_4$	Thông số	269.355	Mục II.16, phụ lục 2
21	Coliform	Thông số	788.383	Mục II.21, phụ lục 2
22	E.coli	Thông số	788.383	Mục II.23, phụ lục 2

PHỤ LỤC 15: DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	ĐB	Hệ số ĐM	Hệ số VL, DC, TB	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Phụ cấp khu vực I	Đơn giá (MLTT 1.800.000đ)	Hệ số điều chỉnh đơn giá			Tổng hệ số điều chỉnh	**Đơn giá tổng hợp**
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Tổng chi phí trực tiếp				K_{pt}	K_{dt}	K_{db}		
	Xây dựng mô hình phục vụ kiểm kê lượng nước mặt																	**286.729.548**
-	Thu thập tài liệu																	
-	Tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu	bước 2	2	23,33	0,17	16.077.403	188.275	1.356.091	1.562.387	19.184.157	2.877.623	323.031	23.676.934	1,0	1,0	1,8	1,8	42.618.481
-	Nhập dữ liệu vào mô hình	bước 3	4	11,67	0,08	12.302.689	88.600	638.161	735.241	13.764.691	2.064.704	323.169	17.445.241	1,0	1,0	1,8	1,8	31.401.433
-	Chỉnh lý mô hình	bước 4	4	38,33	0,28	47.159.124	310.100	2.233.562	2.573.344	52.276.130	7.841.419	1.061.446	65.424.780	1,0	1,0	1,8	1,8	117.764.604
-	Dự báo	bước 5	4	20	0,15	24.606.900	166.125	1.196.551	1.378.577	27.348.153	4.102.223	553.846	34.219.607	1,0	1,0	1,8	1,8	61.595.293
-	Lập báo cáo kết quả dự báo	bước 6	2	18,33	0,13	12.631.753	143.975	1.037.011	1.194.767	15.007.506	2.251.126	253.800	18.527.632	1,0	1,0	1,8	1,8	33.349.737

K_{pt} = 1,0: Hệ số phức tạp (Lưu vực không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế);
K_{dt} = 1,0: Hệ số điều chỉnh theo diện tích lưu vực sông (Từ 500 đến 1.000 km^2);
K_{db} = 1,8: Hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo (Dự báo từ 2 đến 4 vị trí trở lên cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo 3-5).

ĐVT: Đồng

Ghi chú

PHỤ LỤC 1.1.1. ĐƠN GIÁ LAO ĐỘNG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

A Công tác ngoại nghiệp

1800000 0,20 *0,4*

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Các khoản phụ cấp					Tổng cộng
						Phụ cấp trách nhiệm	Thu hút 20% lương cấp bậc	Lưu động	Độc hại		
1	ĐTV6	6/9	3,99	1	7.182.000						7.182.000
2	ĐTV5	5/9	3,66	2	13.176.000						13.176.000
3	ĐTV3	4/9	3,00	2	10.800.000						10.800.000
4	ĐTV2	2/9	2,67	1	4.806.000						4.806.000
5	ĐTV1	1/9	2,34	1	4.212.000						4.212.000
6	LX6	6/12	2,95	1	5.310.000						5.310.000
	Tổng cộng			**8**	**45.486.000**						**45.486.000**
		BHXH+BHYT+TN+CĐP (23,5% LCB)									**10.689.210**
		Tính cho 1 tháng nhóm									**56.175.210**
		Tính cho 1 công nhóm									**2.160.585**

B Công tác nội nghiệp

1800000

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng);

- Thông tư 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước.

ĐVT: Đồng

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Các khoản phụ cấp					Tổng cộng	Ghi chú
						Phụ cấp trách nhiệm	Thu hút 20% lương cấp bậc	Lưu động	Độc hại	Tổng phụ cấp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=7+8+9+10)	(12=6+10)	(13)
1	KSC1	1/8	4,40	1	7.920.000						7.920.000	Định biên lao

2	ĐTV6	6/9	3,99	1	7.182.000						7.182.000	động tại Bảng 27
3	ĐTV5	5/9	3,66	2	13.176.000						13.176.000	(Công tác nội
4	ĐTV3	4/9	3,00	2	10.800.000						10.800.000	nghiệp), trang
5	ĐTV2	2/9	2,67	1	4.806.000						4.806.000	38+39 Thông tư
6	ĐTV1	1/9	2,34	1	4.212.000						4.212.000	30/2017/TT-
	Tổng cộng			**8**	**48.096.000**						**48.096.000**	
		BHXH+BHYT+TN+CĐP (23,5% LCB)									**11.302.560**	
		Tính cho 1 tháng nhóm									**59.398.560**	
		Tính cho 1 công nhóm									**2.284.560**	

PHỤ LỤC I.12: CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức nội nghiệp	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/((4)/12*500))*(5)
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW (Điều hòa LG 2 chiều Inverter 1.5HP-12.000BTU B13END1)	Bộ	96	55,48	9.500.000	131.765
2	Máy chiếu 0,5KW (Máy chiếu EPSON EB-E01 -3300 lumens)	Cái	60	22,24	10.263.636	91.305
3	Máy in màu A0 - 0,8KW (Máy in màu khổ lớn A0 HP Designjet T790)	Cái	60	22,24	48.000.000	427.008
4	Máy Photocopy - 1KW (Máy photocopy SHARP AR-6020DV)	Cái	96	22,24	18.172.727	101.040
5	Máy scan A0 - 2KW (Máy Scan A0 HP SD PRO 44-IN (1118-MM) Scanner (G6H50B))	Cái	96	22,24	148.150.000	823.714
6	Máy Scan A3 - 0,5KW (Máy Photocopy A3 Canon iR2006N)	Cái	96	22,24	21.999.091	122.315
7	Máy tính xách tay - 0,04KW (laptop HP 240 G9 i5 (6L1Y2PA))	Cái	60	55,48	13.000.000	288.496
8	Điện năng (Theo giá thực tế)	KW		9.687,95	2.006,79	19.441.681
	Tổng					**21.427.325**

PHỤ LỤC 1.13: CHI PHÍ DỤNG CỤ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức nội nghiệp	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/((4)/26))*(5)
1	Bàn làm việc (Bàn làm việc Hòa Phát)	Cái	96	296,8	300.000	35.673
2	Bộ lưu điện UPS (UPS Ares AR265i)	Cái	60	296,8	726.364	138.195
3	Camera kỹ thuật số (MÁY ẢNH SONY ILCE-6000)	Cái	60	24,73	7.090.000	112.395
4	Máy Fax (Máy fax Panasonic KX-FP711)	Cái	60	74,2	1.863.636	88.642
5	Máy in A4 - 0,5KW (Máy in laser đen trắng HP M211D)	Cái	60	74,2	2.100.000	99.885
6	Máy in màu A3 0,5KW (Máy in phun màu khổ A3 Epson Stylus L1300)	Cái	60	74,2	6.000.000	285.385
7	Máy scan A4 0,02KW (Máy Scan Epson DS-570WII Wifi)	Cái	96	74,2	9.445.455	280.790
8	Máy tính 0,6KW (Máy tính HP M01-F2029D 77B55PA)	Cái	60	296,8	6.000.000	1.141.538
9	Ổ ghi CD 0,04 Kw (Ổ Đĩa Quang Asus DRW)	Cái	60	296,8	362.727	69.011
10	Điện năng (Theo giá thực tế)	KW		2231,37	2.006,79	4.477.891
	Tổng					**6.729.406**

PHỤ LỤC I.V.4: CHI PHÍ VẬT LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức nội nghiệp	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5*4)
1	Bản đồ địa hình (bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25,000)	Mảnh	2,27	120.000	272.400
2	Bóng đèn compact 55W (Bóng đèn compact Osram Dulux L 55W)	Cái	13,61	183.000	2.490.630
3	Đĩa CD (Đĩa CD Maxell)	Cái	22,69	7.000	158.830
4	Giấy A4 (Giấy A4 Double A)	Gram	11,35	45.000	510.750
5	Mực in A0 (mực in phun màu cho HI	Hộp	0,34	299.000	101.660
6	Mực in A3 (Hộp mực in HP)	Hộp	0,68	545.455	370.909
7	Mực in A3 màu (mực dùng cho máy	Hộp	0,34	1.727.273	587.273
8	Mực in A4 (Hộp mực in HP)	Hộp	1,7	300.000	510.000
9	Mực photocopy (mực máy photocop	Hộp	0,23	250.000	57.500
	Tổng				**5.059.952**

PHỤ LỤC I.2.1: ĐƠN GIÁ LAO ĐỘNG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng);

- Thông tư 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

ĐVT: Đồng

I Công tác ngoại nghiệp

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Các khoản phụ cấp					Tổng cộng	Ghi chú
						Phụ cấp trách nhiệm	Thu hút 20% lương cấp bậc	Lưu động	Độc hại	Tổng phụ cấp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=7+8+9+10)	(12=6+10)	(13)
1	KS6	3/8	3,99	1	7.182.000	360.000		720.000			8.262.000	Định biên lao động tại Bảng 24 (Công tác nội nghiệp), trang 64 Thông tư 16/2017/TT-
2	KS5	7/9	3,66	2	13.176.000			1.440.000			14.616.000	
3	KS4	5/9	3,33	2	11.988.000			1.440.000			13.428.000	
4	KS3	3/9	3	1	5.400.000			720.000			6.120.000	
5	KS2	2/9	2,67	1	4.806.000			720.000			5.526.000	
6	LX6	1/9	2,95	1	5.310.000			720.000			6.030.000	
	Tổng cộng			**8**	**47.862.000**						**53.982.000**	
	BHXH+BHYT+TN+CĐP (23,5% LCB)										**11.247.570**	
	Tính cho 1 tháng nhóm										**65.229.570**	
	Tính cho 1 công nhóm										**2.508.830**	

II Công tác nội nghiệp

ĐVT: Đồng

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Các khoản phụ cấp					Tổng cộng	Ghi chú
						Phụ cấp trách nhiệm	Thu hút 20% lương cấp bậc	Lưu động	Độc hại	Tổng phụ cấp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4*5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=7+8+9+10)	(12=6+10)	(13)
1	KSC1	1/8	4,40	1	7.920.000						7.920.000	Định biên lao động tại Bảng 24 (Công tác nội nghiệp), trang 64 Thông tư 16/2017/TT-
2	KS6	3/8	3,99	1	7.182.000						7.182.000	
3	KS5	7/9	3,66	3	19.764.000						19.764.000	
4	KS4	5/9	3,33	1	5.994.000						5.994.000	
5	KS3	3/9	3	1	5.400.000						5.400.000	
6	KS2	2/9	2,67	1	4.806.000						4.806.000	

	Tổng cộng			**8**	**51.066.000**						**51.066.000**	
		BHXH+BHYT+TN+CĐP (23,5% LCB)									**12.000.510**	
		Tính cho 1 tháng nhóm									**63.066.510**	
		Tính cho 1 công nhóm									**2.425.635**	

PHỤ LỤC I.2.2: CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 16/2017/TT-BTNMT ngày 28/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức		Đơn giá	Thành tiền	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW (Điều hòa LG 2 chiều Inverter 1.5HP-12.000BTU B13END1)	Cái	120	18,83		9.500.000	35.777	-
2	Máy chiếu Slide 0,5KW (Máy chiếu EPSON EB-E01 -3300 lumens)	Cái	120	6,28		10.263.636	12.891	-
3	Máy đo dòng chảy (LANDTEK mã FM-100V10)	Cái	120		82,7	10.500.000	-	347.340
4	Máy đo độ đục (Máy đo độ đục HI93703 Hanna)	Cái	120		82,7	18.900.000	-	625.212
5	Máy in màu A0 - 0,8KW (Máy in màu khổ lớn A0 HP Designjet T790)	Cái	120	6,28		48.000.000	60.288	-
6	Máy Photocopy - 1KW (Máy photocopy SHARP AR-6020DV)	Cái	120	6,28		18.172.727	22.825	-
7	Máy scan A0 - 2KW (Máy Scan A0 HP SD PRO 44-IN (1118-MM) Scanner (G6H50B))	Cái	120	6,28		148.150.000	186.076	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW (Máy Photocopy A3 Canon iR2006N)	Cái	120	6,28		21.999.091	27.631	-
9	Máy tính xách tay - 0,04KW (laptop HP 240 G9 i5 (6L1Y2PA))	Cái	60		110,27	13.000.000		1.146.808
10	Máy GPS cầm tay (Máy GPS cầm tay Garmin Monata 700)	Cái	120		68,92	10.450.000		288.086

11	Máy đo lưu tốc kế (Tokyo-Keiki UFP-20)	Cái	60		57,43	180.000.000		8.269.920
12	Ô tô (Ô tô bán tải FORD RANGER)	Cái	120		57,43	660.000.000		15.161.520
13	Xăng (RON 92)	Lít			60	19.600		1.176.000
14	Điện năng (Theo giá thực tế)	KW		585,17	37,05	2.006,79	1.174.313	74.352
	Tổng						**1.519.802**	**27.089.237**

PHỤ LỤC I.2.3: CHI PHÍ DỤNG CỤ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức		Đơn giá	Thành tiền		Ghi chú
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Ba lô	Cái	24		367,55	50.000		29.451	
2	Bàn làm việc (Bàn làm việc Hoà Phát)	Cái	60	83,68		300.000	16.092	-	
3	Bàn máy vi tính (Bàn Hoà Phát)	Cái	60	83,68		300.000	16.092	-	
4	Bình cứu hoả (Model TMK-VJ-ABC/8kg)	Bình	24	33,47		370.000	19.846	-	
5	Bình đựng nước uống (Bình đựng nước Nayaka dung tích 1L)	Cái	6		294,04	20.000		37.697	
6	Đồng hồ đo lưu lượng F151mm (ĐỒNG HỒ NƯỚC ĐIỆN TỪ SENCE DN15)	Cái	24	83,68		8.935.000	1.198.206	-	
7	Bộ lưu điện UPS (UPS Ares AR265i)	Cái	60	13,95	91,89	726.364	6.495	42.786	
8	Camera kỹ thuật số (MÁY ẢNH SONY ILCE-6000)	Cái	60		110,27	7.090.000		501.163	
9	Giầy BHLĐ (GIẦY VẢI ASIA KHÔNG DÂY)	Đôi	6	334,72		23.000	49.350	-	
10	Kính BHLĐ (KÍNH CHỐNG BUI	Cái	12		367,55	27.000		31.807	
11	Máy đo PH cầm tay (Máy đo pH cần	Cái	120		367,55	4.185.000		493.012	
12	Máy Fax (Máy fax Panasonic KX-FP711)	Cái	60		91,89	1.863.636		109.775	

13	Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu (Horiba PC220-K)	Cái	60		12,67	8.800.000		71.472	
14	Máy in màu A3 0,5KW (Máy in phun màu khổ A3 Epson Stylus L1300)	Cái	60		91,89	10.681.818		629.200	
15	Máy in màu A4 0,5KW (Máy in phu	Cái	60	13,95		2.100.000	18.779	-	
16	Máy scan A4 0,02KW (Máy Scan Epson DS-570WII Wifi)	Cái	60	41,84		9.445.455	253.332	-	
17	Máy tính 0,6KW (Máy tính HP M01-F2029D 77B55PA)	Cái	60	41,84		6.000.000	160.923	-	
18	Máy tính bỏ túi (Casio SL-320TV)	Cái	60	83,68		160.000	8.583	-	
19	Ổ ghi CD 0,04 Kw (Ổ Đĩa Quang Asus DRW)	Cái	60	83,68	91,89	362.727	19.457	21.366	
20	Ổn áp 10A (LiOA DRII 1000 II)	Cái	60	83,68		970.000	52.032	-	
21	Quần áo BHLĐ (Quần cáo công nhân màu xanh)	Bộ	12	41,84		45.000	6.035	-	
22	Quần áo mưa (Vải tráng nhựa PVC siêu nhẹ)	Cái	12		367,55	110.000		129.585	
23	Quạt điện cây 0,06KW (Quạt cây Senko 7 cánh LTS1636)	Cái	60		367,55	250.000		58.902	
24	Quạt thông gió 0,04KW (Quạt Thông Gió Senko H250)	Cái	60	33,47		180.000	3.862	-	
25	Thiết bị đun nước (TIGER PDR-S30W)	Cái	60	16,74		2.772.727	29.753	-	
26	Tủ đựng tài liệu (Tủ Hoà Phát)	Cái	60	16,74		930.000	9.980	-	
27	Ủng BHLĐ (Ủng bảo hộ Hoa San)	Đôi	6	66,94		40.000	17.164	-	
28	USB (USB Kingston DTSE9G2)	Cái	12		367,55	138.000		162.570	
29	Điện năng (Theo giá thực tế)	KW		736,18	2691,37	2.006,79	1.477.359	5.401.014	
	Tổng						**3.363.340**	**7.719.801**	

PHỤ LỤC I.2.4: CHI PHÍ VẬT LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 16/2017/TT-BTNMT ngày 05/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		Đơn giá	Thành tiền	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bản đồ địa hình (bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25,000)	Mảnh	3,00	3,00	120.000	360.000	360.000
2	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	8,67	4,79	3.200	27.744	15.328
3	Bút xoá (Bút xoá nước Thiên Long)	Cái	5,26	7,05	9.000	47.340	63.450
4	Đĩa CD (Đĩa CD Maxell)	Cái	52,56	13,29	7.000	367.920	93.030
5	Găng tay (Găng tay sợi KM10)	Đôi		71,12	700		49.784
6	Giấy A0 (Giấy A0 80gsm)	Tờ	17,48	11,83	2.500	43.700	29.575
7	Giấy A3 (Giấy Double A A3)	Gram	1,71	0,53	55.000	94.050	29.150
8	Giấy A4(Giấy A4 Double A)	Gram	13,14	2,39	45.000	591.300	107.550
9	Hộp đựng bút (Hộp đụng bút Thiên Long)	Hộp	17,48	7,05	1.100	19.228	7.755
10	Hộp đựng tài liệu (Hộp đựng tài liệu Thiên Long)	Cái	8,67	4,79	30.000	260.100	143.700
11	Mực in A0 (mực in phun màu cho HP khổ lớn A0-A1	Hộp	0,13		299.000	38.870	
12	Máy in màu A3 0,5KW (Máy in phun màu khổ A3 Epson Stylus L1300)	Hộp	0,13		1.727.273	224.545	
13	Mực in A4 (Hộp mực in HP)	Hộp	1,31		300.000	393.000	
14	Mực photocopy (mực máy photocopy SHARP AR-60	Hộp	0,13		250.000	32.500	
15	Pin camera (pin tiểu panasonic)	Đôi		4,79	7.000		33.530
16	Tất sợi (Tất sợi Việt Thắng)	Đôi		47,33	6.500		307.645

17	Túi nhựa đựng tài liệu Clear (Túi Clear Thiên Long)	Cái	34,95	23,66	2.000	69.900	47.320
18	Sổ nhật ký (Sổ ghi chép Thiên Long)	Quyển		114,86	10.000		1.148.600
	Tổng					**2.570.197**	**2.436.417**

PHỤ LỤC I.3.1: ĐƠN GIÁ LAO ĐỘNG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng);

- Thông tư 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

ĐVT: Đồng

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng	Ghi chú
1	KSC1	1/8	4,40	1	7.920.000	7.920.000	Định biên lao động tại Bảng 23, trang 52 Thông tư 37/2017/TT-BTNMT
2	KS6	3/8	3,99	2	14.364.000	14.364.000	
3	KS5	7/9	3,66	3	19.764.000	19.764.000	
4	KS4	5/9	3,33	2	11.988.000	11.988.000	
	Tổng cộng			**8**	**54.036.000**	**54.036.000**	
		BHXH+BHYT+TN+CĐP (23,5% LCB)				**12.698.460**	
		Tính cho 1 tháng nhóm				**66.734.460**	
		Tính cho 1 công nhóm				**2.566.710**	

PHỤ LỤC 1.3.2: CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Đơn giá	Thành tiền
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW (Điều hòa LG 2 chiều Inverter 1.5HP-12.000BTU B13END1)	Cái	96	24,98	9.500.000	59.328
2	Máy chiếu Slide 0,5KW (Máy c	Cái	60	8,33	10.263.636	34.198
3	Máy in màu A0 - 0,8KW (Máy in màu khổ lớn A0 HP Designjet T790)	Cái	60	8,33	48.000.000	159.936
4	Máy Photocopy - 1KW (Máy photocopy SHARP AR-6020DV)	Cái	96	8,33	18.172.727	37.845
5	Máy scan A0 - 2KW (Máy Scan A0 HP SD PRO 44-IN (1118-MM) Scanner (G6H50B))	Cái	96	8,33	148.150.000	308.522
6	Máy Scan A3 - 0,5KW (Máy Photocopy A3 Canon iR2006N)	Cái	96	8,33	21.999.091	45.813
7	Điện năng (Theo giá thực tế)	KW		776,5	2.006,79	1.558.272
	Tổng					**2.203.915**

PHỤ LỤC I.3.3: CHI PHÍ DỤNG CỤ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Nội nghiệp	Đơn giá	Thành tiền
1	Bàn làm việc (Bàn làm việc Hoà Phát)	Cái	96	322,2	300.000	38.726
2	Camera kỹ thuật số (MÁY ẢNH SONY ILCE-6000)	Cái	60	26,4	7.090.000	119.985
3	Máy Fax (Máy fax Panasonic KX-FP711)	Cái	60	80,3	1.863.636	95.929
4	Máy in A4 - 0,5KW (Máy in laser đen trắng HP M211D)	Cái	60	80,3	2.100.000	108.096
5	Máy tính 0,6KW (Máy tính HP M01-F2029D 77B55PA)	Cái	60	322,2	6.000.000	1.239.231
6	Ổ ghi CD 0,04 Kw (Ổ Đĩa Quang Asus DRW)	Cái	60	21,7	362.727	5.046
7	Ổn áp 10A (LiOA DRII 1000 II)	Cái	60	80,3	970.000	49.930
8	Điện năng (Theo giá thực	KW		3991,1	2.006,79	8.009.300
	Tổng					**9.666.242**

PHỤ LỤC 1.34: CHI PHÍ VẬT LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ 1:25.000

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Đơn giá	Thành tiền
1	Bản đồ địa hình (bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25,000)	Mảnh	3,00	120.000	360.000
2	Bút kim (Bút Thiên Long)	Cái	9,33	8.100	75.573
3	Cặp đựng tài liệu (Cặp đựng tài liệu '	Cái	9,33	13.000	121.290
4	Đĩa CD (Đĩa CD Maxell)	Đĩa	77,75	7.000	544.250
5	Giấy A4 (Giấy A4 Double A)	Gram	3,89	45.000	175.050
6	Mực in A0 (mực in phun màu cho HI	Hộp	0,52	299.000	155.480
7	Mực in A3 màu (mực dùng cho máy	Hộp	0,39	1.727.273	673.636
8	Mực in A4 (Hộp mực in HP)	Hộp	2,33	300.000	699.000
9	Mực photocopy (mực máy photocop	Hộp	0,39	250.000	97.500
	Tổng				**2.901.779**

PHỤ LỤC I.5.1: ĐƠN GIÁ LAO ĐỘNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng);

- Thông tư 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy.

I Tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu

Đơn vị tính: đồng/ bước

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng	Ghi chú
1	KS5	5/9	3,66	1	6.588.000	6.588.000	Định biên lao động tại
2	KSC1	1/8	4,40	1	7.920.000	7.920.000	Bảng 269, trang 177
	Tổng cộng		**14,39**	**2**	**14.508.000**	**14.508.000**	
			BHXH + BHYT+ CĐ (0,235 LCB)			**3.409.380**	
			Tính cho 1 tháng nhóm			**17.917.380**	
			Tính cho 1 công nhóm			**689.130**	

II Nhập dữ liệu vào mô hình

Đơn vị tính: đồng/ bước

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng	Ghi chú
1	KS3	3/9	3,00	3	16.200.000	16.200.000	Định biên lao động tại
2	KS4	4/9	3,33	1	5.994.000	5.994.000	Bảng 269, trang 177
	Tổng cộng		**6,33**	**4**	**22.194.000**	**22.194.000**	
			BHXH + BHYT+ CĐ (0,235 LCB)			**5.215.590**	
			Tính cho 1 tháng nhóm			**27.409.590**	
			Tính cho 1 công nhóm			**1.054.215**	

III Chỉnh lý mô hình

Đơn vị tính: đồng/ bước

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng	Ghi chú
1	KS3	3/9	3,00	1	5.400.000	5.400.000	Định biên lao động tại

2	KS4	4/9	3,33	1	5.994.000	5.994.000	Bảng 269, trang 177
3	KS5	5/9	3,66	1	6.588.000	6.588.000	Thông tư 36/2017/TT-BTNMT
4	KSC1	1/8	4,40	1	7.920.000	7.920.000	
	Tổng cộng		**14,39**	**4**	**25.902.000**	**25.902.000**	
			BHXH + BHYT+ CĐ (0,235 LCB)			**6.086.970**	
			Tính cho 1 tháng nhóm			**31.988.970**	
			Tính cho 1 công nhóm			**1.230.345**	

IV Dự báo

Đơn vị tính: đồng/ bước

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng	Ghi chú
1	KS3	3/9	3,00	1	5.400.000	5.400.000	Định biên lao động tại Bảng 269, trang 177 Thông tư 36/2017/TT-BTNMT
2	KS4	4/9	3,33	1	5.994.000	5.994.000	
3	KS5	5/9	3,66	1	6.588.000	6.588.000	
4	KSC1	1/8	4,40	1	7.920.000	7.920.000	
	Tổng cộng		**14,39**	**4**	**25.902.000**	**25.902.000**	
			BHXH + BHYT+ CĐ (0,235 (LCB)			**6.086.970**	
			Tính cho 1 tháng nhóm			**31.988.970**	
			Tính cho 1 công nhóm			**1.230.345**	

V Lập báo cáo kết quả

Đơn vị tính: đồng/ bước

TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng	Ghi chú
1	KS5	5/9	3,66	1	6.588.000	6.588.000	Định biên lao động tại Bảng 269, trang 177
2	KSC1	1/8	4,40	1	7.920.000	7.920.000	
	Tổng cộng		**8,06**	**2**	**14.508.000**	**14.508.000**	
			BHXH + BHYT+ CĐ (0,235 (LCB)			**3.409.380**	
			Tính cho 1 tháng nhóm			**17.917.380**	
			Tính cho 1 công nhóm			**689.130**	

PHỤ LỤC I.5.2: CHI PHÍ THIẾT BỊ MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục thiết bị	Thời hạn	ĐVT	Định	Đơn giá	Thành tiền
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW (Điều hòa LG 2 chiều Inverter 1.5HP-12.000BTU B13END1)	96	Bộ	49,82	9.500.000	118.323
2	Máy in màu A0 - 0,8KW (Máy in màu khổ lớn A0 HP Designjet T790)	60	Cái	99,63	48.000.000	1.912.896
3	Máy Photocopy - 1KW (Máy photocopy SHARP AR-6020DV)	96	Cái	99,63	18.172.727	452.637
4	Máy Scan A3 - 0,5KW (Máy Photocopy A3 Canon iR2006N)	96	Cái	99,63	21.999.091	547.942
5	Phần mềm dòng chảy (phần mềm MIKE NAM)	96	Bản	99,63	18.000.000	448.335
6	Điện năng (Theo giá thực tế)		KW	2845,53	2.006,79	5.710.381
	Tổng					**9.190.514**

PHỤ LỤC I.5.3: CHI PHÍ DỤNG CỤ MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	Bộ lưu điện UPS (UPS Ares AR265i)	Cái	60	492	726.364	229.084
2	Ổn áp 10A (LiOA DRII 1000 II)	Cái	60	123	970.000	76.481
3	Máy in A4 - 0,5KW (Máy in laser đen trắng HP M211D)	Cái	60	123	2.100.000	165.577
4	Máy in màu A3 0,5KW (Máy in phun màu khổ A3 Epson Stylus L1300)	Cái	60	18,92	6.000.000	72.769
5	Máy Fax (Máy fax Panasonic KX-FP711)	Cái	60	18,92	1.863.636	22.603
6	Bàn máy vi tính (Bàn máy tỉnh Hoà phát)	Cái	96	492	300.000	59.135
7	Máy scan A4 0,02KW (Máy Scan Epson DS-570WII Wifi)	Cái	96	123	9.445.455	465.461
8	Máy hủy tài liệu (máy huỷ tài liệu Deli 9929)	Cái	60	18,92	1.428.750	17.328
9	Máy hút bụi 1,5KW (Máy Hút Bụi Panasonic MC-CL431AN46)	Cái	60	123	1.600.000	126.154
10	Tủ đựng tài liệu (Tủ đựng tài liệu Hoà Phát)	Cái	96	492	930.000	183.317
11	Máy in màu A4 0,5KW (Máy in phun màu đa năng Canon Pixma MG3670)	Cái	60	123	2.100.000	165.577
12	Quạt điện cây 0,06KW (Quạt cây Senko 7 cánh LTS1636)	Cái	60	246	250.000	39.423

13	Điện năng (Theo giá thực tế)	kW		3166,3	2.006,79	6.354.099
	Tổng					**7.977.008**

PHỤ LỤC I.5.4:CHI PHÍ VẬT LIỆU MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

- Thông tư 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy.

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	Bản đồ địa hình (bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25,000)	Mảnh	4,00	120.000	480.000
2	Băng dính khổ 5 cm (Băng keo Simili 5cm)	Cuộn	3,50	4.500	15.750
3	Bìa đóng sách (Bìa màu A4)	Gram	0,10	34.000	3.400
4	Đĩa CD (Đĩa CD Maxell)	Cái	3,00	7.000	21.000
5	Giấy A0 (Giấy A0 80gsm)	Mét	25,00	2.500	62.500
6	Giấy A4 (Giấy A4 Double A)	Gram	5,00	45.000	225.000
7	Ghim kẹp (Ghim kẹp Deli)	Hộp	2,00	2.300	4.600
8	Mực in A0 (mực in phun màu cho HP kl	Hộp	0,10	299.000	29.900
9	Mực in A4 (Hộp mực in HP)	Hộp	0,60	300.000	180.000
10	Mực in màu A0 (mực in màu HP)	Hộp	0,10	299.000	29.900
11	Mực in màu laser (mực in màu laser HP)	Hộp	0,07	300.000	21.000
12	Mực photocopy (mực máy photocopy S	Hộp	0,10	250.000	25.000
13	Sổ 15 x 20 cm (Sổ Thiên Long)	Quyển	4,50	2.100	9.450
	Tổng				**1.107.500**